

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BIẾN THÉ
VÀ VẬT LIỆU ĐIỆN HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
đã được soát xét**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03-04
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 28/09/2005, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 19/07/2018 với mã số doanh nghiệp là 0100779340 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 55, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Bà: Nguyễn Thị Bích Ngọc	Chủ tịch
Ông: Trịnh Việt Dũng	Phó Chủ tịch
Ông: Nguyễn Hoa Cương	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 12/06/2020)
Ông: Nguyễn Văn Sinh	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 12/06/2020)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Hoàng Trung	Tổng Giám đốc
Ông: Vũ Tiến Bình	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Đinh Hoàng Long	Trưởng ban
Bà: Trịnh Thu Quỳnh	Thành viên
Bà: Lê Thị Thu Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 16/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2020

PM
Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Hoàng Trung

Số : 553/BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội lập ngày 09/07/2020, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**



TRẦN TRÍ DŨNG

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0895-2018-126-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115.511.552.409	214.895.230.977
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.432.070.508	813.581.995
1. Tiền	111	V.01	6.632.070.508	813.581.995
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.800.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	104.772.197.435	211.533.406.954
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		104.772.197.435	211.533.406.954
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		449.218.120	832.408.182
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	4.766.841.304	4.838.023.393
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	201.532.800	186.682.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	145.800.000	472.657.973
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(4.664.955.984)	(4.664.955.984)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	1.560.309.395	1.560.378.395
1. Hàng tồn kho	141		15.838.652.099	15.839.342.099
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(14.278.342.704)	(14.278.963.704)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		297.756.951	155.455.451
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		297.756.951	155.455.451
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		149.449.879.699	39.332.045.366
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.449.000.000	21.449.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	21.449.000.000	21.449.000.000
II. Tài sản cố định	220		4.921.910.759	5.159.737.295
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4.921.910.759	5.159.737.295
- Nguyên giá	222		26.310.036.241	26.310.036.241
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(21.388.125.482)	(21.150.298.946)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.20	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	15.192.672.262	12.718.376.399
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.192.672.262	12.718.376.399
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		107.884.875.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.10	107.884.875.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.421.678	4.931.672
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.421.678	4.931.672
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		264.961.432.108	254.227.276.343

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.343.512.832	7.562.163.536
I. Nợ ngắn hạn	310		12.343.512.832	7.562.163.536
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	5.799.633.430	5.867.613.430
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	4.761.765.603	270.289.328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.686.194.072	1.073.284.459
4. Phải trả người lao động	314		88.585.400	230.203.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15		68.592.986
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16		51.722.733
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	7.334.327	457.100
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		252.617.919.276	246.665.112.807
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	252.617.919.276	246.665.112.807
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.115.775.000	4.115.775.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.028.775.960	4.028.775.960
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.526.631.684)	(11.479.438.153)
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(11.479.438.153)	(15.991.927.371)
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		5.952.806.469	4.512.489.218
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		264.961.432.108	254.227.276.343

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Vũ Tiến Bình

Kế toán trưởng



Vũ Tiến Bình



Tổng Giám đốc

Hoàng Trung

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.780.408.816	3.842.219.605
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	1.780.408.816	3.842.219.605
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	784.973.515	5.314.376.616
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		995.435.301	(1.472.157.011)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	7.582.004.612	7.080.726.919
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	39.148.804	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.148.804	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	83.834.442	213.993.763
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.013.448.581	945.050.155
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.441.008.086	4.449.525.990
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	40		-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.441.008.086	4.449.525.990
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	1.488.201.617	845.508.122
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.952.806.469	3.604.017.868
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	238	144
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.08	238	144

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Vũ Tiến Bình

Kế toán trưởng



Vũ Tiến Bình



Tổng Giám đốc

Hoàng Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	6.464.213.057	3.940.982.763
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.700.356.335)	(1.786.658.355)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(651.296.700)	(759.500.379)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(39.148.804)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.072.625.960)	
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(183.293.849)	(479.311.242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	817.491.409	915.512.787
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(103.000.000.000)	(224.295.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	209.821.310.147	212.000.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(107.884.875.000)	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.864.561.957	7.405.987.193
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.800.997.104	(4.889.012.807)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.618.488.513	(3.973.500.020)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	813.581.995	6.034.015.110
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.432.070.508	2.060.515.090

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Vũ Tiên Bình

Kế toán trưởng



Vũ Tiên Bình

Tổng Giám đốc



Hoàng Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu điện Hà Nội là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 28/09/2005, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 19/07/2018 với mã số doanh nghiệp là 0100779340 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 ngày 19/07/2018 là: 250.000.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn*)

Trụ sở chính của Công ty tại số 55, đường K2, P. Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- ✓ Kinh doanh bất động sản; quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê văn phòng;
- ✓ Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất máy biến áp và các loại thiết bị điện, khí cụ điện, vật liệu điện, máy móc kỹ thuật điện có điện áp đến 110KV;
- ✓ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy biến áp và các loại thiết bị điện, khí cụ điện, vật liệu điện, máy móc kỹ thuật điện có điện áp đến 110KV;
- ✓ Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
- ✓ Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, ký gửi, bán buôn, bán lẻ hàng hóa, vật tư thiết bị điện, điện tử, thông tin viễn thông;
- ✓ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây lắp đường dây và trạm biến áp có điện áp đến 110KV;
- ✓ Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị điện công nghiệp có điện áp đến 110KV ;
- ✓ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị điện và vật liệu cách điện ;
- ✓ Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Thời điểm 30/06/2020, văn phòng và khối sản xuất của Công ty đặt tại số 55, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

2. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hoá chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng	
1 . Tiền	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền mặt tại quỹ	16.204.331	52.771.213
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.615.866.177	760.810.782
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng)	1.800.000.000	-
Cộng	<u>8.432.070.508</u>	<u>813.581.995</u>
2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	Giá gốc Giá trị ghi sổ	Giá gốc Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	104.772.197.435 104.772.197.435	211.533.406.954 211.533.406.954
Cộng	<u>104.772.197.435 104.772.197.435</u>	<u>211.533.406.954 211.533.406.954</u>
(*) Bao gồm		
- Ngân hàng BIDV - CN Hà Thành	103.000.000.000	103.000.000.000
- Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng		103.985.000.000
- Ngân hàng Viettinbank		2.836.310.147
- Ngân hàng Vpbank Trần Thái Tông	1.772.197.435	1.712.096.807
Cộng	<u>104.772.197.435</u>	<u>211.533.406.954</u>
3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a) Phải thu khách hàng	4.766.841.304	4.838.023.393
- CTCP Cơ điện và Xây dựng 18	564.841.000	564.841.000
- Nguyễn Thành Linh	564.330.800	564.330.800
- CT CP Gang thép Hà Tĩnh	464.429.991	464.429.991
- Phải thu khách hàng khác	3.173.239.513	3.244.421.602
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	<u>4.766.841.304</u>	<u>4.838.023.393</u>
4 . Trả trước người bán ngắn hạn	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a) Trả trước cho người bán	201.532.800	186.682.800
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ thiết bị và Kiểm định Xây dựng CONINCO	140.000.000	140.000.000
- Cục quản lý hoạt động Xây dựng	25.494.000	25.494.000
- Viện quy hoạch xây dựng Hà Nội	21.188.800	21.188.800
- Trả trước người bán khác	14.850.000	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	<u>201.532.800</u>	<u>186.682.800</u>

5 . Phải thu khác	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu khác			342.657.973	
- Tạm ứng	145.800.000	-	130.000.000	-
Cộng	145.800.000	-	472.657.973	-
b. Phải thu dài hạn khác				
- Ký cược ký quỹ dài hạn (*)	21.449.000.000		21.449.000.000	
Cộng	21.449.000.000	-	21.449.000.000	-

(*) Thực hiện ký quỹ với Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư đối với dự án Khu hỗn hợp dịch vụ nhà ở, nhà trẻ và cây xanh tại số 55, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

6 . Nợ xấu	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.664.955.984	(4.664.955.984)	4.664.955.984	(4.664.955.984)
<i>CTCP Cơ điện và Xây dựng 18</i>	<i>564.841.000</i>	<i>(564.841.000)</i>	<i>564.841.000</i>	<i>(564.841.000)</i>
<i>Nguyễn Thành Linh</i>	<i>564.330.800</i>	<i>(564.330.800)</i>	<i>564.330.800</i>	<i>(564.330.800)</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>3.535.784.184</i>	<i>(3.535.784.184)</i>	<i>3.535.784.184</i>	<i>(3.535.784.184)</i>
Cộng	4.664.955.984	(4.664.955.984)	4.664.955.984	(4.664.955.984)

7 . Hàng tồn kho	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.962.984.656	(9.010.339.449)	9.962.984.656	(9.010.339.449)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	150.910.433		150.910.433	
Thành phẩm	5.619.745.941	(5.172.872.292)	5.619.745.941	(5.173.493.292)
Hàng hóa	105.011.069	(95.130.963)	105.701.069	(95.130.963)
Cộng	15.838.652.099	(14.278.342.704)	15.839.342.099	(14.278.963.704)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất khó có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2020: 15.687.741.666 đồng;

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	13.065.705.333	10.662.003.169	1.443.413.321	1.138.914.418	26.310.036.241
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.065.705.333	10.662.003.169	1.443.413.321	1.138.914.418	26.310.036.241

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.207.985.749	10.413.920.966	1.443.413.321	1.084.978.910	21.150.298.946
Số tăng trong kỳ	91.785.450	124.041.090	-	21.999.996	237.826.536
Khấu hao trong kỳ	91.785.450	124.041.090		21.999.996	237.826.536
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.299.771.199	10.537.962.056	1.443.413.321	1.106.978.906	21.388.125.482
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.857.719.584	248.082.203	-	53.935.508	5.159.737.295
Tại ngày cuối kỳ	4.765.934.134	124.041.113	-	31.935.512	4.921.910.759

Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30/06/2020: 10.622.910.157

9 . Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2020	01/01/2020
- Xây dựng cơ bản (Dự án khu hỗn hợp dịch vụ, nhà ở, nhà trẻ v	15.192.672.262	12.718.376.399
Cộng	15.192.672.262	12.718.376.399

10 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Trái phiếu	107.884.875.000	107.884.875.000	-	-
Cộng	107.884.875.000	107.884.875.000	-	-

(*) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 24062020/HĐMBTP/THĂNGLONG-BTVLĐHN-vingroup ngày 26/04/2020 về việc mua bán trái phiếu giữa Công ty Cổ phần Đầu tư trái phiếu Thăng Long và Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thép và Vật liệu điện Hà Nội. Thông tin trái phiếu:

- Tổ chức phát hành: Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần
- Tên trái phiếu: trái phiếu Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, có tài sản đảm bảo
- Lãi suất: theo quy định tại bản công bố thông tin phát hành trái phiếu ngày 27/09/2018
- Ngày phát hành: 27/09/2018
- Ngày đến hạn: 27/12/2022
- Mệnh giá: 1.000.000 đồng/trái phiếu
- Số lượng trái phiếu giao dịch: 105.000 trái phiếu

11 . Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2020	01/01/2020
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.421.678	4.931.672
Cộng	1.421.678	4.931.672

12 . Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	5.799.633.430	5.799.633.430	5.867.613.430	5.867.613.430
- Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	5.763.936.875	5.763.936.875	5.763.936.875	5.763.936.875
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	35.696.555	35.696.555	103.676.555	103.676.555
Cộng	5.799.633.430	5.799.633.430	5.867.613.430	5.867.613.430

13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.761.765.603	270.289.328
<i>Công ty CP Kho vận Hà Nội</i>	-	107.270.000
<i>Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh</i>	4.700.000.000	-
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác</i>	61.765.603	163.019.328
Cộng	4.761.765.603	270.289.328

14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	30/06/2020
Thuế giá trị gia tăng	-	172.868.610	172.868.610	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.072.625.959	1.488.201.617	1.072.625.960	1.488.201.616
Thuế thu nhập cá nhân	658.500	-	-	658.500
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	217.833.956	20.500.000	197.333.956
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.073.284.459	1.881.904.183	1.268.994.570	1.686.194.072

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí kiểm toán	-	36.363.636
Chi phí điện	-	32.229.350
Cộng	-	68.592.986

16 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	51.722.733
- <i>Cho thuê kho bãi</i>	-	51.722.733
Cộng	-	51.722.733

17 . Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2020	01/01/2020
- Kinh phí công đoàn	6.877.227	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	457.100	457.100
+ <i>Phải trả về cổ tức</i>	457.100	457.100
Cộng	7.334.327	457.100

18 . Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2020
18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	2.689.500.000	2.689.500.000	-
a, Vay ngắn hạn	-	2.689.500.000	2.689.500.000	-
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	-	2.689.500.000	2.689.500.000	-
<i>- CN Hà Thành</i>	-	-	-	-
18.2 Số có khả năng trả nợ	-	-	-	-
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-

19 . Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Dư tại ngày 01/01/2019	250.000.000.000	4.115.775.000	4.028.775.960	(15.991.927.371)	242.152.623.589
Tăng vốn kỳ trước	-	-	-	3.604.017.868	3.604.017.868
Lãi/lỗ kỳ trước	-	-	-	3.604.017.868	3.604.017.868
Giảm vốn kỳ trước	-	-	-	-	-
Dư tại ngày 30/06/2019	250.000.000.000	4.115.775.000	4.028.775.960	(12.387.909.503)	245.756.641.457
Dư tại ngày 01/01/2020	250.000.000.000	4.115.775.000	4.028.775.960	(11.479.438.153)	246.665.112.807
Tăng vốn kỳ này	-	-	-	5.952.806.469	5.952.806.469
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	5.952.806.469	5.952.806.469
Dư tại ngày 30/06/2020	250.000.000.000	4.115.775.000	4.028.775.960	(5.526.631.684)	252.617.919.276

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Thành	162.500.000.000	162.500.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	87.500.000.000	87.500.000.000
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

19.4. Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp:

	30/06/2020	01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển	4.028.775.960	4.028.775.960

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Đơn vị tính: Đồng	
	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	506.065.000	1.280.666.200
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.274.343.816	2.561.553.405
Cộng	1.780.408.816	3.842.219.605
2 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần bán hàng hóa và thành phẩm	506.065.000	1.280.666.200
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.274.343.816	2.561.553.405
Cộng	1.780.408.816	3.842.219.605
3 . Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Giá vốn hàng bán	784.973.515	5.314.376.616
Cộng	784.973.515	5.314.376.616
4 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.582.004.612	7.080.726.919
Cộng	7.582.004.612	7.080.726.919
5 . Chi phí tài chính	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Lãi tiền vay	39.148.804	-
Cộng	39.148.804	-
6 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	1.013.448.581	945.050.155
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	583.715.234	604.667.915
- Thuế phí, lệ phí	220.833.956	75.119.446
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.509.996	30.269.614
- Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.392.712	15.392.712
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.037.705	77.426.555
- Chi phí khác bằng tiền	86.958.978	142.173.913
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	83.834.442	213.993.763
- Chi phí nhân công	83.834.442	89.715.872
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		36.000.000
- Chi phí khác bằng tiền		88.277.891

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	7.441.008.086	4.449.525.990
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	(221.985.378)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		221.985.378
+ <i>Chuyển lỗ</i>		221.985.378
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	7.441.008.086	4.227.540.612
d. Thuế TNDN = {(c)*20%}	1.488.201.617	845.508.122
9 . Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu		
	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lợi nhuận sau thuế	5.952.806.469	3.604.017.868
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	238	144

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc 6 tháng đầu năm 2020:

TT	Bộ phận	Thu nhập
1	Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	90.000.000
	Cộng	90.000.000

4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5 . Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	8.432.070.508	-	813.581.995	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.912.641.304	(4.664.955.984)	5.310.681.366	(4.664.955.984)
Đầu tư ngắn hạn	104.772.197.435	-	211.533.406.954	-
Cộng	118.116.909.247	(4.664.955.984)	217.657.670.315	(4.664.955.984)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	5.806.967.757	5.868.070.530
Chi phí phải trả	-	68.592.986
Các khoản vay	-	-
Cộng	5.806.967.757	5.936.663.516

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ (30/06/2020)			
Phải trả người bán	5.799.633.430	-	5.799.633.430
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	7.334.327	-	7.334.327
Số đầu kỳ (01/01/2020)			
Phải trả người bán	5.867.613.430	-	5.867.613.430
Chi phí phải trả	68.592.986	-	68.592.986
Phải trả khác	457.100	-	457.100

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty chưa tính tới rủi ro ngoại tệ do đồng tiền giao dịch chủ yếu là VNĐ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2019 của Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Vũ Tiên Bình

Kế toán trưởng



Vũ Tiên Bình



Hoàng Trung

